



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/07/2021.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 200.077.840.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021 của Công ty là 200.077.840.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2021 là 928 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 12 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Tuấn Toàn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Lê Ngọc Hình Thành viên
- Ông Đồng Văn Lập Thành viên

Ban Kiểm soát

- Bà Bùi Thị Như Hoa Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Lâm Thành viên
- Ông Lâm Đức Chính Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trần Ngọc Hải Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 01/08/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | |
|----------------------|-------------------|
| • Ông Đồng Văn Lập | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Ngọc Hinh | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Đức Thạch | Kế toán trưởng |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn ; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 190/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 03/03/2022 của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

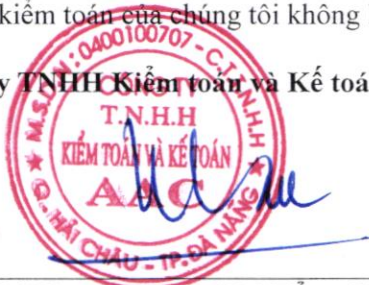
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.245.787.552.404	1.085.197.946.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.204.514.631	48.208.912.072
1. Tiền	111	5	27.204.514.631	48.208.912.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.641.176.256	554.378.369.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	332.287.955.318	416.329.977.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	94.192.338.012	128.098.493.282
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	7.105.000.000	1.850.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	10.946.651.663	10.021.908.035
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.890.768.737)	(1.922.008.737)
IV Hàng tồn kho	140	11	661.373.467.463	354.396.083.300
1. Hàng tồn kho	141		661.373.467.463	354.396.083.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114.568.394.054	128.214.580.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	15.893.093.641	10.724.634.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.564.455.663	117.489.946.794
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	110.844.750	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		995.321.456.136	898.238.211.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.432.857.108	6.432.857.108
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	100.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	6.332.857.108	6.332.857.108
II. Tài sản cố định	220		738.082.983.222	669.415.846.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	715.795.450.613	647.179.958.235
- Nguyên giá	222		1.634.058.423.473	1.487.196.662.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(918.262.972.860)	(840.016.703.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		9.753.181.612	11.401.595.480
- Nguyên giá	225	14	13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.434.129.333)	(1.785.715.465)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	12.534.350.997	10.834.292.295
- Nguyên giá	228		17.026.745.681	14.976.745.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.492.394.684)	(4.142.453.386)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		13.489.054.599	31.521.023.450
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	13.489.054.599	31.521.023.450
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	227.532.781.009	185.350.274.413
1. Đầu tư vào công ty con	251		224.739.452.146	204.739.452.146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.713.261.137)	(31.895.767.733)
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.783.780.198	5.518.210.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	9.783.780.198	5.518.210.218
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.241.109.008.540	1.983.436.157.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.493.708.334.844	1.286.429.136.158
I. Nợ ngắn hạn	310		1.358.805.926.571	1.198.412.615.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	45.933.059.242	85.813.502.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4.503.508.729	12.583.207.180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	24.839.037.176	32.407.091.534
4. Phải trả người lao động	314		23.379.203.049	25.125.930.925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	17.170.420.567	17.027.910.743
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		100.227.270	76.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	12.364.912.704	1.946.278.622
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	1.223.806.924.512	1.022.696.902.883
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.708.633.322	735.427.299
II. Nợ dài hạn	330		134.902.408.273	88.016.520.756
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	282.408.300	282.408.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	134.619.999.973	87.734.112.456
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		747.400.673.696	697.007.021.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	747.400.673.696	697.007.021.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	200.077.840.000	181.891.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.077.840.000	181.891.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	217.579.342.578	202.567.644.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	236.659.340.498	219.463.766.431
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.812.158.873	19.307.785.965
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.847.181.625	200.155.980.466
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.241.109.008.540	1.983.436.157.252

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	5.344.229.290.589	4.932.873.311.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.725.160.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		5.342.504.130.589	4.932.873.311.740
4. Giá vốn hàng bán	11	27	4.919.922.801.168	4.392.624.434.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		422.581.329.421	540.248.876.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	30.368.417.772	25.125.584.796
7. Chi phí tài chính	22	29	43.541.373.271	77.842.611.414
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>60.898.909.421</i>	<i>78.798.701.009</i>
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	233.709.863.230	256.900.630.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	23.367.315.844	28.933.981.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		152.331.194.848	201.697.238.668
11. Thu nhập khác	31	31	921.387.717	921.836.992
12. Chi phí khác	32	32	70.459.318	1.927.128.319
13. Lợi nhuận khác	40		850.928.399	(1.005.291.327)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		153.182.123.247	200.691.947.341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	334.941.622	535.966.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		152.847.181.625	200.155.980.466

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		153.182.123.247	200.691.947.341
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14,15	81.852.107.262	73.166.279.223
- Các khoản dự phòng	03		(22.213.746.596)	(5.807.089.755)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.217.673.107	78.867.305
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28, 31	(19.958.733.215)	(16.002.792.458)
- Chi phí lãi vay	06	29	60.898.909.421	78.798.701.009
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		254.978.333.226	330.925.912.665
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		129.758.812.624	94.169.867.065
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(306.977.384.163)	34.614.039.942
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.681.942.511)	41.201.659.772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.434.029.442)	5.229.264.816
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 29	(60.794.808.078)	(81.670.745.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(535.966.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.534.593.000)	(7.712.961.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.020.552.966)	416.221.071.173
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	31	(130.311.169.583)	(118.998.774.154)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		330.454.545	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(6.655.000.000)	(1.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8	1.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17	(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	23.470.954.825	17.538.831.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.764.760.213)	(102.459.942.866)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	4.478.397.228.419	4.552.837.743.897
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(4.228.167.388.809)	(4.885.127.370.311)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	(2.233.930.464)	(2.233.930.464)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22,24	(91.206.807.575)	(33.258.828.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		156.789.101.571	(367.782.385.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.996.211.608)	(54.021.257.183)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	48.208.912.072	102.213.306.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.185.833)	16.862.544
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	27.204.514.631	48.208.912.072

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/07/2021.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2021, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lắc	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong niên độ kế toán.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ kế toán trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu; Hàng hóa bán trong nước áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2021	Ngoại tệ	01/01/2021
Tiền mặt		13.914.687.682		13.965.004.500
Tiền gửi ngân hàng		13.289.826.949		34.243.907.572
+ VND		8.724.106.201		19.673.929.761
+ USD	201.665,09 #	4.565.720.748	632.957,43 #	14.569.977.811
Cộng		27.204.514.631		48.208.912.072

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	8.265.604.864	58.146.265.385
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
China Sinopharm Healthcare Industry Company	13.019.082.192	33.205.322.212
China Sdic International Trade Co., Ltd	76.800.274.206	44.848.281.187
Các đối tượng khác	206.673.165.056	252.600.279.344
Cộng	332.287.955.318	416.329.977.128

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	-	37.455.000
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	1.672.427.400	-
Cộng	1.672.427.400	37.455.000

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	12.547.795.327	40.734.997.997
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	63.549.522.098	72.355.038.172
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	13.448.516.630	-
Các đối tượng khác	4.646.503.957	15.008.457.113
Cộng	94.192.338.012	128.098.493.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	12.547.795.327	40.734.997.997
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	9.740.475.087
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	63.549.522.098	72.355.038.172
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	13.448.516.630	-
Cộng	89.545.834.055	122.830.511.256

8. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyễn Thị Nga	800.000.000	800.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	1.500.000.000	-
Các đối tượng khác	4.805.000.000	1.050.000.000
Cộng	7.105.000.000	1.850.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyễn Thị Nga	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	2.273.431.500	-	-	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	3.153.024.778	-	-	-
Thuế TNCN phải thu	581.060.545	-	11.184.357	-
Phải thu người lao động	205.129.015	-	234.537.482	-
Tạm ứng	1.765.390.470	-	2.846.676.214	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	260.710.200	-	360.650.200	-
Lãi chậm trả	2.035.494.226	-	5.701.318.794	-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	203.704.985	-	28.926.322	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	79.369.120	-	399.050.986	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	1.752.420.121	-	5.273.341.486	-
Các khoản khác	672.410.929	-	867.540.988	-
Cộng	10.946.651.663	-	10.021.908.035	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	203.704.985	-	28.926.322	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	79.369.120	-	399.050.986	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	1.752.420.121	-	5.273.341.486	-
Cộng	2.035.494.226		5.701.318.794	

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.950.604.205	-	3.950.604.205	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (bên liên quan)	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
Cộng	6.332.857.108		6.332.857.108	

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	1.890.768.737	1.922.008.737
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Cộng	1.890.768.737	1.922.008.737

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2021			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đã giải thể
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Cộng	1.890.768.737			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.908.462.516	-	45.774.852.259	-
Công cụ, dụng cụ	6.204.994.339	-	4.270.787.320	-
Chi phí SX, KD dở dang	38.315.342.107	-	19.750.647.562	-
Thành phẩm	556.246.019.475	-	283.895.555.610	-
Hàng hóa	698.649.026	-	704.240.549	-
Cộng	661.373.467.463	-	354.396.083.300	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2021.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021 là 661.373.467.463 đồng.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	11.276.298.075	8.449.835.323
Chi phí khác	4.616.795.566	2.274.798.856
Cộng	15.893.093.641	10.724.634.179

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.190.674.080	933.230.075
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.206.519.485	3.279.951.229
Chi phí khác	4.386.586.633	1.305.028.914
Cộng	9.783.780.198	5.518.210.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	410.059.354.752	999.583.056.257	67.088.641.374	10.465.609.637	1.487.196.662.020
Mua sắm trong năm	725.943.137	77.858.865.736	4.559.054.664	2.500.114.091	85.643.977.628
Đ/tư XD/CB h/thành	24.616.654.605	37.574.474.739	545.281.816	265.707.273	63.002.118.433
T/lý, nhượng bán	-	281.000.000	1.503.334.608		1.784.334.608
Số cuối năm	435.401.952.494	1.114.735.396.732	70.689.643.246	13.231.431.001	1.634.058.423.473
Khấu hao					
Số đầu năm	246.641.436.355	541.477.205.321	46.842.255.553	5.055.806.556	840.016.703.785
Khấu hao trong năm	15.372.354.828	59.543.606.396	3.015.613.263	1.922.177.609	79.853.752.096
T/lý, nhượng bán	-	104.148.413	1.503.334.608	-	1.607.483.021
Số cuối năm	262.013.791.183	600.916.663.304	48.354.534.208	6.977.984.165	918.262.972.860
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	163.417.918.397	458.105.850.936	20.246.385.821	5.409.803.081	647.179.958.235
Số cuối năm	173.388.161.311	513.818.733.428	22.335.109.038	6.253.446.836	715.795.450.613

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 711.668.972.567 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 329.255.071.871 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu năm	1.785.715.465	1.785.715.465
Khấu hao trong năm	1.648.413.868	1.648.413.868
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	3.434.129.333	3.434.129.333
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	11.401.595.480	11.401.595.480
Số cuối năm	9.753.181.612	9.753.181.612

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.958.085.781	1.018.659.900	2.000.000.000	14.976.745.681
Mua trong năm	2.050.000.000	-	-	2.050.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	14.008.085.781	1.018.659.900	2.000.000.000	17.026.745.681
Khấu hao				
Số đầu năm	1.123.793.486	1.018.659.900	2.000.000.000	4.142.453.386
Khấu hao trong năm	349.941.298	-	-	349.941.298
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.473.734.784	1.018.659.900	2.000.000.000	4.492.394.684
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.834.292.295	-	-	10.834.292.295
Số cuối năm	12.534.350.997	-	-	12.534.350.997

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2019 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đak Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đak Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 12.534.350.997 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đak Song	6.486.520.475	6.215.017.127
Nâng cấp, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải - Đồng Phú	-	2.512.038.383
Cụm máy tách xác _DA NCS lên 450Tsp/ngày	-	2.898.567.086
Hydrocyclone _DA NCS lên 450Tsp/ngày	-	3.121.181.620
Máy ly tâm D1250*600mm _DA NCS lên 450Tsp/ngày	-	3.067.382.690
Phần di dời trạm cũ và đặt trạm mới _DA NCS lên 450Tsp/t	-	2.282.800.502
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	-	850.000.000
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Hệ thống bột biến tính dạng hạt	1.051.859.902	-
Mua sắm tài sản cố định	1.053.819.210	1.699.279.641
Các dự án khác	3.753.785.470	7.731.686.859
Cộng	13.489.054.599	31.521.023.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2021				01/01/2021		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				224.739.452.146	9.713.261.137	204.739.452.146	31.895.767.733
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	Đang hoạt động	100%		75.221.705.049	8.766.267.306	75.221.705.049	26.739.864.763
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (i)	Đang hoạt động	51%		30.767.747.097	-	30.767.747.097	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Đang hoạt động	70%		35.000.000.000	946.993.831	35.000.000.000	5.155.902.970
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (i)	Đang hoạt động	100%		45.500.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty CP Tinh bột sắn Eakar (i)	Đang hoạt động	51%	1.683.000	38.250.000.000	-	38.250.000.000	-
Đầu tư vào Cty liên kết				12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (i)	Đang hoạt động	20%		12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				506.590.000	-	506.590.000	-
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động		50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động		14.330	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng				237.246.042.146	9.713.261.137	217.246.042.146	31.895.767.733

(i) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	15.015.802.450	37.122.895.700
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	3.359.692.600	20.870.469.400
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	211.994.953	-
Các đối tượng khác	27.345.569.239	27.820.137.480
Cộng	45.933.059.242	85.813.502.580

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	15.015.802.450	37.122.895.700
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	3.359.692.600	20.870.469.400
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	211.994.953	-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	-	6.668.736.450
Cộng	18.587.490.003	64.662.101.550

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dongxing Juxiang Import and Export trading Co.,Ltd	1.777.285.996	-
Group	1.481.000.000	-
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	-	3.344.334.300
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	765.344.000	6.444.796.100
Các đối tượng khác	479.878.733	2.794.076.780
Cộng	4.503.508.729	12.583.207.180

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	32.266.362.140	221.095.046.406	228.995.060.998	-	24.366.347.548
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.789.824.200	2.789.824.200	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	334.941.622	-	-	334.941.622
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.615.659	6.754.195.953	6.759.120.581	-	29.691.031
Thuế tài nguyên	-	106.113.735	925.934.429	923.991.189	-	108.056.975
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.204.750.189	1.315.594.939	110.844.750	-
Các loại thuế khác	-	-	154.576.000	154.576.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	487.933.701	487.933.701	-	-
Cộng	-	32.407.091.534	233.747.202.500	241.426.101.608	110.844.750	24.839.037.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	1.263.535.331	1.159.433.988
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	4.565.430.963	3.792.198.428
Trích trước chi phí vận chuyển bột	10.915.008.242	11.578.274.537
Chi phí khác	426.446.031	498.003.790
Cộng	17.170.420.567	17.027.910.743

22. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	142.678.824	131.121.801
BHXH, BHYT, BHTN	106.183.211	-
Cổ tức phải trả	26.616.908	287.694.483
Quỹ Công đoàn	915.434.646	556.875.214
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (bên liên quan)	510.000.000	510.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk (UTXK)	2.784.250.000	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (UTXK)	5.829.933.150	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.049.815.965	460.587.124
Cộng	12.364.912.704	1.946.278.622

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Cộng	282.408.300	282.408.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	990.572.965.419	4.388.399.228.419	4.193.271.131.809	1.185.701.062.029
- Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	330.367.985.356	1.194.768.490.392	1.192.032.114.909	333.104.360.839
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	340.426.769.522	1.859.056.862.995	1.716.935.167.666	482.548.464.851
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	319.778.210.541	1.334.573.875.032	1.284.303.849.234	370.048.236.339
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.123.937.464	41.443.362.483	35.461.437.464	38.105.862.483
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	-	2.300.000.000	-	2.300.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	22.000.000.000	24.012.500.000	25.337.500.000	20.675.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	7.890.007.000	13.040.779.517	7.890.007.000	13.040.779.517
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.233.930.464	2.090.082.966	2.233.930.464	2.090.082.966
Cộng	1.022.696.902.883	4.429.842.590.902	4.228.732.569.273	1.223.806.924.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	112.030.786.517	89.998.000.000	34.896.257.000	167.132.529.517
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	57.000.000.000	33.375.000.000	27.006.250.000	63.368.750.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	-	20.823.000.000	-	20.823.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14.930.786.517	35.800.000.000	7.890.007.000	42.840.779.517
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
+ Bà Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	7.827.263.403	-	2.233.930.464	5.593.332.939
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.827.263.403	-	2.233.930.464	5.593.332.939
Cộng	119.858.049.920	89.998.000.000	37.130.187.464	172.725.862.456
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	29.890.007.000			36.015.779.517
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.233.930.464			2.090.082.966
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	87.734.112.456			134.619.999.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể như sau:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 19/19/NHNT.QLN	35.000.000.000	14.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy cồn Đắk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đắk Tô.
HĐTD số 02/21/NTNT.QLN	28.368.750.000	6.675.000.000	Đầu tư TSCĐ; Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đắk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đắk Song,...
Cộng	63.368.750.000	20.675.000.000				
Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	35.800.000.000	6.000.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô	84 tháng	8.9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	6.600.000.000	6.600.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	440.779.517	440.779.517	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy cồn và nhà máy tinh bột sắn Dak tô	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	42.840.779.517	13.040.779.517				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 806004864810/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	11.770.000.000	1.000.000.000	Đầu tư nâng công suất nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - cơ sở 2 lên ổn định 200 tấn/ngày	36 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	9.053.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	20.823.000.000	2.300.000.000				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	2.748.777.979	1.040.306.742		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	2.844.554.937	1.049.776.228		60 tháng	9,20%	
Cộng	5.593.332.916	2.090.082.970				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2021/PLHD-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2021/PLHD-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	165.358.870.000	93.084.150.620	196.685.824.914	81.159.788.223
Tăng trong năm	16.532.590.000	-	5.881.819.129	200.155.980.466
Giảm trong năm	-	-	-	61.852.002.258
Số dư tại 31/12/2020	181.891.460.000	93.084.150.620	202.567.644.043	219.463.766.431
Số dư tại 01/01/2021	181.891.460.000	93.084.150.620	202.567.644.043	219.463.766.431
Tăng trong năm	18.186.380.000	-	15.011.698.535	152.847.181.625
Giảm trong năm	-	-	-	135.651.607.558
Số dư tại 31/12/2021	200.077.840.000	93.084.150.620	217.579.342.578	236.659.340.498

b. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.007.784	18.189.146
- Cổ phiếu thường	20.007.784	18.189.146
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.007.784	18.189.146
- Cổ phiếu thường	20.007.784	18.189.146
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	219.463.766.431	81.159.788.223
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	152.847.181.625	200.155.980.466
Phân phối lợi nhuận	135.651.607.558	61.852.002.258
Phân phối lợi nhuận năm trước	135.651.607.558	61.852.002.258
- Trích quỹ đầu tư phát triển	15.011.698.535	5.881.819.129
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.007.799.023	5.881.819.129
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	1.500.000.000	484.000.000
- Trả cổ tức	109.132.110.000	49.604.364.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	236.659.340.498	219.463.766.431

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 17/04/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2021 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 50%/ vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 25/12/2020 và 27/05/2021; cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 15/06/2021. Cổ tức bằng tiền (tương ứng 90.945.730.000 đồng) được chi trả vào ngày 15/01/2021 và 11/06/2021.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ (USD)	201.665,09	632.957,43
Cộng	201.665,09	632.957,43

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu hàng hóa	1.610.055.362.593	1.369.192.198.444
Doanh thu thành phẩm	3.733.891.614.766	3.563.316.840.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	282.313.230	364.272.728
Cộng	5.344.229.290.589	4.932.873.311.740

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hàng hóa	1.557.638.527.066	1.302.818.646.693
Giá vốn thành phẩm	3.362.284.274.102	3.089.805.788.095
Cộng	4.919.922.801.168	4.392.624.434.788

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	263.134.793	216.795.592
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.541.995.464	15.735.996.866
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.563.287.515	9.172.792.338
Cộng	30.368.417.772	25.125.584.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	60.898.909.421	78.798.701.009
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(22.182.506.596)	(5.773.727.755)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.824.970.446	4.817.638.160
Cộng	43.541.373.271	77.842.611.414

30. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	5.890.110.867	5.778.441.900
Chi phí vận chuyển	207.452.650.446	216.617.896.039
Các khoản khác	20.367.101.917	34.504.292.717
Cộng	233.709.863.230	256.900.630.656

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	15.300.000.000	21.800.000.000
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(31.240.000)	(33.362.000)
Các khoản khác	8.098.555.844	7.167.343.010
Cộng	23.367.315.844	28.933.981.010

31. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Hỗ trợ bán hàng	316.135.490	432.421.659
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	153.602.958	50.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	168.758.182	
Thu tiền bồi thường hàng hóa	58.650.000	428.340.904
Các khoản khác	224.241.087	11.074.429
Cộng	921.387.717	921.836.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	14.115.825	590.431.894
Giá vốn hàng hóa bị tổn thất	50.872.098	204.014.932
Xử lý tổn thất sau kiểm kê	-	287.394.739
Các khoản khác	5.471.395	845.286.754
Cộng	70.459.318	1.927.128.319

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.182.123.247	200.691.947.341
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	150.652.565.371	201.508.809.297
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(3.410.163.976)	(3.415.478.615)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	5.939.721.852	2.598.616.659
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(31.004.928.797)	(20.981.012.355)
- Điều chỉnh tăng	6.589.531.429	13.920.663.508
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn miễn thuế	4.751.188.587	13.580.326.772
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	179.478.610	183.176.436
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	441.191.125	78.292.995
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm nay	1.217.673.107	78.867.305
- Điều chỉnh giảm	37.594.460.226	34.901.675.863
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	19.541.995.464	15.735.996.866
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu	-	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	78.867.305	44.829.495
+ Chuyển lỗ lãi vay vượt 30% theo Nghị định 68	-	17.616.624.960
+ Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài đã điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế năm trước	17.973.597.457	1.504.224.542
Tổng thu nhập chịu thuế	122.177.194.452	179.710.934.986
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế TNDN	120.502.486.340	181.637.300.832
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(4.375.616.177)	(4.118.956.466)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	6.050.324.289	2.192.590.620
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	334.941.622	535.966.875
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	334.941.622	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		535.966.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.249.614.326.217	2.589.062.264.826
Chi phí nhân công	127.923.741.059	129.976.324.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.852.107.262	73.166.279.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.492.455.804	553.321.468.620
Chi phí khác bằng tiền	25.336.250.789	33.682.345.815
Cộng	3.909.218.881.131	3.379.208.682.981

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời niên độ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2021 USD	01/01/2021 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.665,09	632.957,43
Phải thu khách hàng	7.775.970,76	6.430.155,45

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.223.806.924.512	134.619.999.973	1.358.426.924.485
Phải trả người bán	45.933.059.242	-	45.933.059.242
Chi phí phải trả	17.170.420.567	-	17.170.420.567
Phải trả khác	11.200.616.023	282.408.300	11.483.024.323
Cộng	1.298.111.020.344	134.902.408.273	1.433.013.428.617
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.022.696.902.883	87.734.112.456	1.110.431.015.339
Phải trả người bán	85.813.502.580	-	85.813.502.580
Chi phí phải trả	17.027.910.743	-	17.027.910.743
Phải trả khác	1.258.281.607	282.408.300	1.540.689.907
Cộng	1.126.796.597.813	88.016.520.756	1.214.813.118.569

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	27.204.514.631	-	27.204.514.631
Phải thu khách hàng	331.088.690.438	-	331.088.690.438
Phải thu về cho vay	7.105.000.000	100.000.000	7.205.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	8.339.490.448	6.332.857.108	14.672.347.556
Cộng	373.737.695.517	6.939.447.108	380.677.142.625
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	48.208.912.072	-	48.208.912.072
Phải thu khách hàng	415.130.712.248	-	415.130.712.248
Phải thu về cho vay	1.850.000.000	100.000.000	1.950.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	6.929.309.982	6.332.857.108	13.262.167.090
Cộng	472.118.934.302	6.939.447.108	479.058.381.410

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	24.337.297.740	10.606.562.490
	Bán hàng	1.672.427.400	2.831.112.372
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	423.393.698.450	443.562.825.950
	Bán hàng	393.034.314	2.506.907.489
	Cổ tức nhận được	12.652.291.916	8.670.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	87.034.500	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	Mua hàng	117.618.182.000	85.055.145.852
	Bán hàng	1.344.035.000	244.000.119
	Cổ tức được chia	319.158.000	2.145.264.000
	Lãi chậm trả	79.369.120	399.050.986
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc	Mua hàng	256.524.729.700	208.494.011.478
	Bán hàng	1.343.105.818	144.463.821
	Lãi chậm trả	1.752.420.121	1.602.522.174
	Phí ủy thác xuất khẩu	32.979.000	-
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Bán hàng	3.808.484.000	4.219.394.634
	Mua hàng	279.850.247.305	208.964.269.400
	Cổ tức nhận được	3.000.000.000	1.200.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	10.347.000	-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Mua hàng	214.741.094.050	233.815.172.274
	Bán hàng	124.400.000	6.165.801.544
	Cổ tức nhận được	3.519.000.000	3.366.000.000
	Lãi chậm trả	203.704.985	28.926.322
	Phí ủy thác xuất khẩu	7.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

Giao dịch	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Lương HĐQT			
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch (chuyên trách)	900.229.163	-
Thù lao của Hội đồng quản trị		1.298.630.000	747.300.000
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	351.910.000	210.500.000
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT	290.610.000	185.500.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	226.320.000	118.000.000
- Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	217.180.000	118.000.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	212.610.000	115.300.000
Thù lao Ban kiểm soát		602.520.000	355.600.000
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	344.410.000	207.100.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên	111.580.000	61.200.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên	146.530.000	87.300.000
Lương Ban Tổng Giám đốc		2.065.141.783	2.221.249.611
- Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	-	818.440.455
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	843.194.719	-
	Phó Tổng Giám đốc	-	648.703.872
- Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	617.467.963	576.422.382
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	604.479.101	177.682.902

37. Sự kiện trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch, trong đó có hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội. Do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó đã có nhiều biện pháp chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý và điều hành kinh doanh Công ty với mục tiêu kép “vừa sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo phòng chống dịch” để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định và phát triển.

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Trần Đức Thạch

Người lập


Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022